

PHÂN TÍCH VÀ DẠY CHO HỌC VIÊN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VỀ NHÓM TỪ BIỂU ĐẠT Ý NGHĨA KHẢ NĂNG CÓ THỂ, ĐƯỢC, NỔI TRONG TIẾNG VIỆT

Huỳnh Công Hiến

Khoa Việt Nam học

Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Nhìn lại một cách tổng quát bộ “Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài” ([4]) (giáo trình chính thức dùng để giảng dạy tại Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt cho người nước ngoài, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh), từ *được* với tư cách là một nội dung giảng dạy chính thức được đưa vào bài 4 quyển 1 (với ý nghĩa chỉ khả năng) và bài 2 quyển 2 (với ý nghĩa của một động từ tiếp nhận). Từ *có thể* và từ *nổi* thì được dùng rải rác trong nhiều ví dụ xuyên suốt giáo trình nhưng lại chưa hề có được một vị trí chính thức nào đó giống như từ *được*.

Cả 3 từ *có thể*, *được*, *nổi* có cùng một ý nghĩa chỉ khả năng. Trong thực tế sử dụng tiếng Việt, mức độ phổ biến cũng như giá trị riêng của mỗi từ đều được mọi người ý thức đầy đủ và không ai có thể không công nhận điều đó. Do vậy, người nước ngoài sử dụng tiếng Việt cũng không có lí do nào không nhận thức điều này. Việc phân tích rõ và tiến hành giảng dạy có hiệu quả nhóm từ này, một mặt đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học của thầy và trò dưới góc độ thực hành, một mặt, dưới góc độ lí luận, trả lại được vị trí chính đáng đã từng bị mất đi của mỗi yếu tố trong nhóm từ để trên cơ sở đó hướng đến việc định hình một cách hiểu và một cách sử dụng chính thống.

1.2. Không phải là hiếm, nếu không muốn nói là nhiều, trường hợp các học viên người nước ngoài khi sử dụng tiếng Việt, nói những câu thật lạ tai hoặc khó nghe đại loại như:

- (1) Bài này khó quá, em không được làm, thầy ơi! (-)
- (2) Ngày đó là ngày thi tốt nghiệp nên em trở lại Việt Nam vào ngày đó không được. (-)
- (3) Em là người Nhật mà, dĩ nhiên, em có thể ăn Sashimi! (-)
- (4) Thôi, anh ơi, tôi say rồi, không uống được! (-)

Ở ví dụ (1), đó là một câu hoàn toàn khó nghe. Ở các ví dụ (2), (3), (4), mặc dù không đến mức khó nghe (hoặc giả tiếp xúc quá nhiều với tiếng Việt của người nước ngoài, chúng ta dần dần trở nên dễ dãi hơn hay không?), nhưng cũng không thể nói là êm tai được.

Lỗi của (1) là lỗi về vị trí của từ, dẫn đến chuyển từ ý nghĩa khả năng sang ý nghĩa tiếp nhận hoặc xin phép, cho phép.

Lỗi của (2) và (3) là lỗi thuộc về sự nhầm lẫn giữa 2 phạm trù khả năng.

Lỗi của (4) là lỗi thuộc về sự nhầm lẫn giữa 2 trạng thái của cùng một khả năng.

Phân tích, dạy và sau đó là sửa các lỗi này cho học viên người nước ngoài thật sự là một nhu cầu bức thiết.

1.3. Bài viết này được thực hiện trên bình diện dạy tiếng. Khảo sát một vấn đề thuần túy dưới góc độ nghiên cứu ngôn ngữ học lí thuyết và việc ứng dụng những kết quả đó vào quá trình dạy tiếng, dĩ nhiên không thể tách rời nhau, nhưng cũng không hoàn toàn trùng lặp. Mục đích của dạy tiếng luôn hướng đến kết quả của giáo dục, cũng tức là kết quả của người học. Người học không chỉ phải hiểu mà còn phải sử dụng được thành thạo, và kết quả này không chỉ tùy thuộc vào năng lực tự nhiên của họ mà còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố tác động chung quanh như sự đúc kết của người dạy, môi trường ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, các phản xạ có điều kiện và các thói quen được lặp lại nhiều lần.

Đặc biệt trong môi trường học mà đối tượng là các sinh viên đa quốc tịch, việc sửa lỗi cho sinh viên thỉnh thoảng rất cần các tri thức

cơ bản về chính tiếng mẹ đẻ của họ. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và dễ mang lại hiệu quả cao.

Theo kinh nghiệm riêng của bản thân chúng tôi, các lỗi về sử dụng từ có liên quan đến từ *được* xuất hiện phổ biến ở đối tượng là các sinh viên Nhật và Hàn Quốc. Hiện tượng này có lí do sâu xa và cơ bản bắt nguồn từ chính tiếng Nhật và tiếng Hàn Quốc. Tăng cường luyện tập và tích cực sửa lỗi cho họ trong việc sử dụng nhóm từ *có thể, được, nổi* là vô cùng cần thiết.

Vì lẽ đó, việc phân tích ngữ nghĩa của từng yếu tố trong nhóm từ, việc hoạch định các bước trong quá trình giảng dạy, việc phân loại và đề xuất các biện pháp sửa lỗi... hoàn toàn được xem xét với đối tượng là học viên người nước ngoài và phục vụ cho các kĩ năng thực hành trên bình diện dạy tiếng.

2. PHẠM TRÙ KHẢ NĂNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN

2.1. Ở góc độ lô-gích học, phạm trù khả năng được chia thành khả năng *nội tại chủ quan* và khả năng *ngoại tại khách quan*. Ở phương diện ngôn ngữ và trong các ngôn ngữ thông dụng hiện nay, cả hai phạm trù này đều được biểu đạt bằng một động từ xác định (tiếng Anh, tiếng Pháp...) hoặc bằng một biến thể của động từ (tiếng Nhật...).

Khả năng *nội tại chủ quan* được xác định bằng các yếu tố như *năng lực, tri thức, trình độ, kinh nghiệm, vốn sống, thói quen...* của một cá nhân. Khả năng *ngoại tại khách quan* được xác định bằng sự ảnh hưởng và tác động của các yếu tố như *gia đình, xã hội, hoàn cảnh, môi trường, công việc, tập quán...*

Nhìn chung, hình như cả *có thể* và *được* đều có khả năng thể hiện đồng thời cả 2 khả năng nói trên, nhưng nếu chú ý một chút, sẽ thấy không phải hoàn toàn là như vậy.

Trở lại với ví dụ (2) và (3).

Ngày thi là ngày mà tuyệt đối các thí sinh không được vắng mặt. Ngày thi này do trường quyết định, đã nằm trong chương trình và kế hoạch làm việc, không thể thay đổi, không cho phép thí sinh nào vắng mặt nếu như thí sinh đó thật sự không muốn tốt nghiệp. Điều này trực

tiếp ảnh hưởng đến sự trở lại Việt Nam của người nói, và dễ thấy là nó thuộc về khả năng *ngoại tại khách quan*. Trong khi đó, hoàn toàn không thấy có điều gì thuộc khả năng *nội tại chủ quan* như tiền bạc, sức khỏe, thời gian, sở thích... cản trở sự trở lại Việt Nam của người nói.

Ở ví dụ (2), nếu thay *không được bằng không thể*, nghe sẽ thấy thuận tai hơn.

- (5) Ngày đó là ngày thi tốt nghiệp nên em không thể trở lại Việt Nam vào ngày đó.

Cũng sẽ cảm thấy thuận tai như vậy nếu thay khả năng *ngoại tại khách quan* bằng khả năng *nội tại chủ quan*:

- (6) Chắc chắn là đến ngày đó em sẽ chưa có đủ tiền nên em không thể trở lại Việt Nam vào ngày đó.

Chúng ta có cảm giác là cách dùng *có thể, không thể* đáp ứng được sự thể hiện của cả 2 loại khả năng.

Ở ví dụ (3), Sashimi là món ăn truyền thống lâu đời của người Nhật, ai cũng ăn, ai cũng thích. Người Nhật ăn Sashimi cũng giống như người Việt ăn canh chua, cá kho, rất tự nhiên, rất bình thường. Một cá nhân người Nhật bất kỳ nào đó luôn có khả năng gần như đến mức tự nhiên để ăn món cá sống chưa qua chế biến và nấu nướng. Khả năng này là khả năng *nội tại* trong mỗi một cá nhân người Nhật.

Ví dụ (3) sẽ không còn cảm thấy lạ tai nữa nếu thay *có thể* bằng *được*.

- (7) Em là người Nhật mà, dĩ nhiên, em ăn Sashimi được.

Từ *có thể* trong (3) gây nên cảm giác lạ tai mặc dù không đến mức độ trầm trọng. Bằng sự linh hội tự nhiên, từ *được* làm người ta nghĩ ngay đến chi tiết *biết ăn, thích ăn Sashimi* của người Nhật, trong khi từ *có thể* lại hướng đến các chi tiết khác, ví dụ như *sự thích thú khám phá, sự tự do*...

Cho nên, mặc dù vẫn có thể được chấp nhận ở một mức độ nào đó, nhưng trong trường hợp này, từ *có thể* vẫn không thể đạt đến mức độ tự nhiên của từ *được*.

Như vậy, *có thể*, *không thể* biểu đạt được ý nghĩa cho cả 2 phạm trù khả năng, trong khi *được* gần như chuyên biệt biểu đạt ý nghĩa về phạm trù khả năng *nội tại chủ quan*. Vì sự chuyên biệt này của *được* mà *có thể* sẽ trở thành sự chuyên biệt ở cực còn lại.

2.2. Thế nhưng sự phân biệt giữa *nội tại chủ quan* và *ngoại tại khách quan* trong thực tế có khi không được rành mạch lắm. Lí do nằm ở chỗ, cái *nội tại* và cái *ngoại tại*, cái *chủ quan* và cái *khách quan* có khi đan xen nhau khá phức tạp, làm cho ranh giới giữa chúng mờ hẫ đi. Đồng thời, nhu cầu biểu thị ý nghĩa về khả năng, rất nhiều trường hợp người nói muốn đồng thời biểu thị cả 2 phạm trù chứ không phải chỉ là một.

Có lẽ chính vì vậy, chúng ta vẫn thường gặp trong tiếng Việt sự kết hợp tự nhiên giữa *có thể* và *được*.

(8) Tôi *không thể* làm theo yêu cầu của anh *được*.

(9) Đến hôm nay, em hoàn toàn *có thể* tin anh *được*.

Kể cả trong câu hỏi cũng vậy. Các cấu trúc hỏi *có thể... không?*, ... *được không?* hỏi chuyên biệt về từng loại khả năng, trong khi cấu trúc hỏi *có thể... được không?* đặt một nghi vấn về tất cả các loại khả năng và chờ đợi một câu trả lời cho tất cả các loại khả năng đó.

Dĩ nhiên cái chính xác, nghiêm túc của khoa học và cái dễ dãi, xuề xòa trong giao tiếp ngôn ngữ tự nhiên đều cùng song song tồn tại. Giao tiếp trong ngôn ngữ tự nhiên có quy luật riêng. Chẳng hạn giao tiếp ngôn ngữ tự nhiên thường rất tiết kiệm, thậm chí có khi đến mức cảm thấy lười biếng. Dùng câu hỏi ... *được không?* một cách vắn tắt để hỏi về tất cả các loại khả năng, và người nghe cũng mặc nhiên hiểu như vậy để trả lời cho tất cả các loại khả năng. Đây là một quy luật của ngôn ngữ tự nhiên. Do đó, không phải vì vậy mà chúng ta đánh đồng chúng với nhau được.

2.3. Ngoài 2 phạm trù đã nói, ý nghĩa *khả năng* còn được phân biệt bởi 2 trạng thái mà chúng tôi tạm gọi là *trạng thái cơ bản* và *trạng thái duy trì*.

Trạng thái cơ bản của khả năng là trạng thái bắt đầu, có sẵn, và *trạng thái duy trì* là trạng thái tiếp tục hoàn thành, tiếp tục kéo dài, tiếp tục nâng cao từ *trạng thái cơ bản*.

Về mặt ngôn ngữ, biểu thị ý nghĩa khả năng trong *trạng thái cơ bản*, tiếng Việt dùng từ *được*, biểu thị ý nghĩa khả năng trong *trạng thái duy trì*, tiếng Việt dùng từ *nổi*.

Trở lại với (4), người nói là người có khả năng uống rượu, bất kể khả năng đó là cao hay thấp. Một người đã tham gia vào quá trình uống bia và hiện giờ đã đến mức độ say, không thể nói là không biết uống bia, càng không thể nói là *không uống được*. Câu này, thay thế *được* bằng *nổi* là hoàn toàn chính xác.

(10) Thôi, anh ơi, tôi say rồi, không uống nổi.

Cũng có nhiều trường hợp tương tự như vậy.

(11) Mình chuyển phòng khác đi, phòng này nóng quá, không học được. (-)

(12) Mình chuyển phòng khác đi, phòng này nóng quá, không học nổi.

(13) Bài tập này khó quá, không làm được. (-)

(14) Bài tập này khó quá, không làm nổi.

Việc dùng từ *nổi* biểu thị trạng thái duy trì của khả năng, luôn luôn gắn liền với yếu tố “cố gắng”. Chỉ đến khi sự cố gắng đó không thể tiếp tục được nữa do đã hết khả năng hoặc do nhận thức về sự chênh lệch hiển nhiên giữa cái phức tạp của vấn đề với chính khả năng thật sự của mình, lúc đó, mới dùng *nổi* để biểu đạt.

2.4. *Xuế* cũng là một trường hợp tương tự như *nổi*, cũng biểu đạt cùng một trạng thái khả năng, nhưng chỉ thuần mang ý nghĩa về số lượng.

Thông thường, việc không có khả năng giải quyết một số công việc nào đó về mặt số lượng luôn được quy chiếu về thời gian, nghĩa là không thể giải quyết một số lượng công việc nào đó trong một đơn vị thời gian xác định.

(15) Phải đọc xong quyển sách dày cộp này trong ngày hôm nay, em đọc không xuể.

(16) Vừa phải trực tiếp bán hàng ở tiệm, vừa phải chạy giao hàng tận nơi, tôi làm không xuể.

Cũng giống như quan hệ giữa *được* và *nổi*, mối quan hệ giữa *hết* và *xuể* cũng diễn ra tương tự như vậy.

2.5. Học viên có nhiều cái sai lầm khi dùng từ được. Lí do lớn nhất thuộc về sự không phân biệt các nghĩa khác nhau của *được* cũng như không hình dung được các biện pháp đã được hình thức hóa về phương diện thực hành.

2.5.1. Học viên được cung cấp tuần tự các ý nghĩa của *được*, từ ý nghĩa *khả năng* (quyển 1) cho đến ý nghĩa *tiếp nhận* (quyển 2). Sự phân biệt 2 ý nghĩa này về mặt hình thức được mô hình hóa theo vị trí trước hoặc sau động từ (lỗi ở ví dụ (1) thuộc trường hợp này).

(17) V + được

(18) được + V

được + S + V

(V là kí hiệu đại diện cho cả động từ và tính từ)

Mô hình (17) là biểu đạt ý nghĩa *khả năng*, mô hình (18) là biểu đạt ý nghĩa *tiếp nhận*.

Cần lưu ý thêm trong mô hình (17), nếu động từ có bổ ngữ ngắn thì bổ ngữ được nằm sau động từ và phía trước *được* theo mô hình:

(19) V + O + được

Chẳng hạn:

(20) Cô học viên người Nhật đó đã đọc sách tiếng Việt được.

Còn nếu động từ có bổ ngữ dài thì bổ ngữ sẽ được nằm phía sau *được* theo mô hình:

(21) V + được + ...

Chẳng hạn:

(22) Tôi hứa sẽ thực hiện được tất cả các yêu cầu mà chúng ta đã chính thức thỏa thuận với nhau vào tuần trước.

Để tạo thói quen cho học viên nhận diện các mô hình này, cần thiết có các bài tập tình huống để họ chọn lựa và sử dụng.

2.5.2. Cũng có liên quan đến mô hình (18) thuộc về một ý nghĩa khác của từ *được* là ý nghĩa *xin phép, cho phép*.

Chính sự trùng lặp về mô hình này, thỉnh thoảng gây ra những hiểu lầm giữa ý nghĩa *tiếp nhận* và ý nghĩa *xin phép, cho phép*.

(23) Đến quá trễ giờ, tôi đã không được gặp anh ấy một lần nữa.

(24) Anh tuyệt đối không được làm như vậy một lần nữa.

(25) Tôi ngồi đây được không?

(26) Tôi được ngồi đây không?

Sự mơ hồ này là một tồn tại thực tế và học viên cũng cần có ý thức về điều này. Giải quyết sự mơ hồ này cần sự hỗ trợ của ngữ cảnh và các yếu tố ngữ dụng khác.

2.5.3. Cũng có một sự mơ hồ chứa đựng trong mô hình “có thể + V” có liên quan đến sự phân biệt giữa ý nghĩa *khả năng* với ý nghĩa *xin phép, cho phép*.

Theo ý kiến của giáo sư Nguyễn Đức Dân (từ bản nhận xét cho báo cáo khoa học này), nếu phân biệt *có thể, được, nổi* theo hai bình diện của *modal logic* và *deontic logic* thì:

- *Nổi* chỉ có ý nghĩa *khả năng*.

- *Được* có cả ý nghĩa *khả năng* lẫn ý nghĩa *xin phép cho phép* nhưng được phân biệt rõ ràng từ mô hình *V + được* và *được + V*.

- *Có thể* cũng đồng thời có cả ý nghĩa *khả năng* lẫn ý nghĩa *xin phép, cho phép* mà chỉ được thể hiện bằng cùng một mô hình *có thể + V*.

(27) Anh có thể ăn sashimi.

Câu này mơ hồ vì nó chứa đựng đồng thời cả ý nghĩa *có khả năng ăn được* lẫn *được phép ăn*. Và lẽ dĩ nhiên phải rất cần sự hỗ trợ của ngữ cảnh và các yếu tố ngữ dụng khác để giải quyết sự mơ hồ này.

2.5.4. Riêng từ *được* vẫn còn có thể khai thác ở các phương diện khác như ý nghĩa *tiếp nhận* hay *thể bị động*

(28) Tôi được anh ấy chăm sóc như một người trong gia đình.

Hoặc các trường hợp khác như:

(29) Tôi đã đến đây *được* đúng 5 phút.

(30) Năm nay, con trai của nó đã *được* 7 tuổi.

Các trường hợp như thế này, chúng tôi sẽ cố gắng trình bày trong một dịp khác.

3. KẾT LUẬN

Các từ có thể, không thể, được, không được, nổi, không nổi, xuể, không xuể cần có một vị trí chính thức giống như nhau, cần có một sự quan tâm, đối xử với cùng một mức độ và tư cách như nhau trong hệ thống giáo trình.

Dạy nhóm từ này cho học viên người nước ngoài cần tuân tự thực hiện đầy đủ các bước từ sự nhận thức các ý nghĩa khác nhau đến sự phân biệt về ngữ nghĩa, đến sự phân biệt các phạm trù, các trạng thái của khả năng, đến sự phân biệt các mô hình đã được hình thức hóa, đến sự chuẩn bị các bài tập tình huống phục vụ cho việc luyện tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Công Hiến (2000), *Các yếu tố tạo ý nghĩa hàm ẩn trong phát ngôn*, Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Huỳnh Công Hiến (2002), *Lô-gích thời gian tạo ý nghĩa hàm ẩn trong phát ngôn tiếng Việt*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lô-gích và tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên) (2003), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài - Tập I*, NXB Giáo dục.